

**UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 147 /UBND-TH1
V/v báo cáo số liệu chính
thức về kết quả thực hiện
các chỉ tiêu kinh tế xã hội
năm 2011

Quảng Ninh, ngày 13 tháng 01 năm 2012

Kính gửi:

- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

Để có thông tin kịp thời, chính xác về số liệu các chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2011, nhằm phục vụ cho công tác lãnh đạo, chỉ đạo của Thường trực Tỉnh uỷ, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;

Ủy ban nhân dân tỉnh xin báo cáo chính thức các chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu thực hiện đến ngày 31/12/2011 (có phụ biểu kèm theo công văn này)/.

Nơi nhận:

- Như trên (để b/c);
 - CT, các PCT UBND tỉnh;
 - Các Sở, ngành: KHĐT, TC, Cục Thống kê tỉnh;
 - Lãnh đạo và chuyên viên VP/UB;
 - Tr.tâm Thông tin-VP.UBND tỉnh (để gửi các Đại biểu HĐND tỉnh qua E-mail);
 - Lưu: VT, TH1.
- 55b-CV02

**TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Thành



Phụ biểu

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2011
(tính đến ngày 31/12/2011) và kế hoạch 2012

(Kèm theo công văn số: 147 /UBND-TH1 ngày 13 /01/2012 của UBND tỉnh)

T T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu HĐND tỉnh năm 2011	TH năm 2011 (tính đến 31/12/2011)	KH 2012
1	Tăng trưởng kinh tế GDP (giá so sánh)	%	≥3	12,1	12,5-13
2	Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp và xây dựng (giá so sánh)	%	13,5	12,9	12-12,6
3	Giá trị tăng thêm ngành dịch vụ: - Theo giá so sánh - Theo giá hiện hành	% %	14,4 18	12,1	14,3-14,6
4	Giá trị tăng thêm ngành nông, lâm, thủy sản (giá so sánh)	%	3,4	4,1	3,4-3,7
5	Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá trên địa bàn	%	10	10,1	>10
6	Tổng vốn đầu tư xã hội trên địa bàn	%	10	10	10
7	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn. Trong đó: - Thu thuế xuất nhập khẩu: - Thu nội địa (cân đối NS) - Các khoản thu để lại qua NS	Tỷ.đ " "	22.789 12.700 9.945 144	29.100 15.219 13.650 231	28.833 13.050 15.551 232
8	Tổng chi ngân sách địa phương, trong đó: - Chi đầu tư phát triển - Chi thường xuyên	Tỷ.đ " "	8.608 2.542,7 5.379,7	12.199 6.525 5.637	13.209 3.908 8.119
9	Chỉ số tăng giá tiêu dùng	%	10	14,82	<10
10	- Tỷ lệ tuyển mới cao đẳng nghề - Tỷ lệ tuyển mới trung cấp nghề	% %	16,1	16,1	16 12
11	Mức giảm tỷ lệ sinh	%	0,02	0,02	0,02
12	Tạo việc làm mới	Người	26.000	26.500	26.500
13	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	51	51	53,5
14	Giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống	%	1,5	2,79	1,2
15	Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng xuống dưới	%	17,3	17,3	<17
16	Số giường bệnh trên 1 vạn dân	Giường	41,5	41,5	42
17	Diện tích nhà ở đô thị bình quân đầu người	M ²	21	21,22	21,5
18	Nâng tỷ lệ che phủ của rừng đến cuối năm 2011	%	51	51	51,5

19	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch	%	92	92	92,5
20	Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh	%	86	86	90
21	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%	100	100	100
22	Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom	%	90	90	91
23	Tỷ lệ chất thải rắn y tế được xử lý	%	100	100	100
24	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	100	100